

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 10 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2012 SO VỚI				10 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 10 năm 2011</i>	<i>Tháng 12 năm 2011</i>	<i>Tháng 9 năm 2012</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	145,45	107,18	106,20	100,74	109,89
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	154,60	103,67	102,27	100,27	110,56
1- Lương thực	142,86	99,95	95,43	100,17	105,96
2- Thực phẩm	155,29	102,58	102,12	100,33	110,15
3- Ăn uống ngoài gia đình	161,74	108,64	107,57	100,20	115,12
II, Đồ uống và thuốc lá	132,18	104,66	103,97	100,24	106,97
III, May mặc, mũ nón, giày dép	134,37	108,16	106,75	100,56	110,25
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	161,41	109,22	108,61	101,29	110,70
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	123,89	106,07	104,67	100,10	108,33
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	144,00	130,15	129,66	104,95	109,86
Trong đó: Dịch vụ y tế	154,96	141,55	141,28	106,58	111,32
VII, Giao thông	146,61	107,51	107,45	100,60	108,69
VIII, Bưu chính viễn thông	87,21	99,61	99,69	99,99	98,63
IX, Giáo dục	164,73	116,59	116,41	101,66	114,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	165,56	118,18	118,05	101,82	115,45
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	124,13	104,77	104,66	100,23	105,95
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	145,18	109,46	108,34	100,76	110,58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	234,55	101,24	101,96	104,64	109,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,63	99,82	99,12	100,06	100,41

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng